

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/DS-PT
Ngày 27-8-2020
V/v Tranh chấp Hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng
điểm kinh doanh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Dũng.

Bà Trịnh Thị Thu Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Kiệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Hiền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 27 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2020/TLPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 88/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thanh T – sinh năm 1982.

Địa chỉ cư trú: Phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Lê Thanh T: Bà Nguyễn Thị Thùy L (sinh năm 1971, địa chỉ cư trú: Phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi), theo văn bản ủy quyền ngày 22/7/2020.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T1 – sinh năm 1978 và anh Nguyễn Văn L1 – sinh năm 1970.

Địa chỉ cư trú: Phường Q1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Nguyễn Thị T1: Ông Thới Mạnh C, Luật sư Văn phòng Luật sư C1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi (địa chỉ liên hệ: Thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Văn phòng Công chứng Ngô Văn H.

Địa chỉ trụ sở: Thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Văn H – Trưởng Văn phòng Công chứng Ngô Văn H.

2. Chị Nguyễn Thị Hồng G – sinh năm 1978.

Địa chỉ cư trú: Thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chị Nguyễn Thị T2 – sinh năm 1973.

Địa chỉ cư trú: Phường Q1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Ban quản lý Chợ Q.

Địa chỉ trụ sở: Phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Xuân H – Trưởng Ban quản lý Chợ Q.

- *Người kháng cáo:* Chị Lê Thanh T, là nguyên đơn trong vụ án.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị T1, ông Thới Mạnh C, chị Nguyễn Thị T2 có mặt; ông Ngô Văn H, ông Phan Xuân H vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt; anh Nguyễn Văn L1, chị Nguyễn Thị Hồng G vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/9/2018, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/12/2018, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Anh Nguyễn Văn L1, chị Nguyễn Thị T1 có quan hệ bà con với vợ chồng chị Lê Thanh T, hai bên có làm ăn chung, nên chị T có cho anh L1, chị T1 mượn nhiều lần với tổng số tiền là 485.000.000 đồng (có sổ nợ). Nhiều lần chị T đòi tiền nhưng anh L1, chị T1 không có tiền trả. Sau đó anh L1, chị T1 thỏa thuận chuyển nhượng cho chị T lô sạp số 341, diện tích 3,24 m² kinh doanh hàng quần áo tại Chợ Q, và chị T đã được cấp giấy chứng nhận kinh doanh số 680/CN-UBND ngày 29/5/2018 theo hợp đồng chuyển nhượng số 3133. Sau khi chuyển nhượng thì anh L1, chị T1 cũng không dỡ dọn, di chuyển hàng hóa, quần áo trong sạp của chị T1, anh L1 để trả lại địa điểm kinh doanh lô sạp số 341 cho chị T mặc dù chị T đòi nhiều lần.

Nguyên đơn không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q là vô hiệu và yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là buộc chị T phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q cho chị T1, lý do vì chị T1 mượn chị T số tiền 485.000.000 đồng nhưng không có khả năng trả và muốn chuyển nhượng lại lô sạp cho chị T, nên chị T1, anh L1 đã tự nguyện đến Văn phòng công chứng để ký hợp đồng chuyển nhượng lô sạp này cho chị T. Việc thanh toán số tiền 105.000.000 đồng ghi trong hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên không giao nhận bằng tiền mặt mà chỉ thỏa thuận miệng là chuyển nhượng để cân trừ nợ khoản nợ 485.000.000 đồng mà chị T1, anh L1 còn thiếu của chị T, không có giấy cân trừ nợ, không có giấy xóa nợ.

Nguyên đơn không đồng ý việc chị T1 cho rằng đã gửi chuyển trả cho chị T số tiền là 220.000.000 đồng vào tài khoản của chị T tại Ngân hàng Vietcombank D, chỉ còn nợ lại 265.000.000 đồng vì chị T1 chỉ nhờ số tài khoản của chị T để chuyển tiền vào, mục đích là để chị T1 cùng với chị T đến nhà chị G để trả khoản tiền chị T1 nợ chị G và trả nợ cho chị G chứ không phải trả tiền nợ trong số tiền 485.000.000 chị T1 nợ chị T. Nay bên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng, buộc chị T1, anh L1 dỡ dọn, di chuyển hàng hóa, quần áo của chị T1, anh L1 ra khỏi lô sạp số 341 trả lại địa điểm kinh doanh tại Chợ Q cho nguyên đơn. Nếu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng địa điểm kinh doanh vô hiệu và chị T1 có đồng ý trả số tiền còn nợ bao nhiêu đi nữa thì nguyên đơn cũng không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, không yêu cầu giải quyết việc vay mượn nợ giữa nguyên đơn và bị đơn trong vụ án này. Nếu sau này nguyên đơn hay chị G muốn đòi nợ tiền của chị T1 thì sẽ khởi kiện để giải quyết ở một vụ án khác.

Theo bản tự khai ngày 05/01/2019 và ngày 10/01/2019, ngày 19/01/2019, ngày 24/7/2019, ngày 09/8/2019, biên bản ghi lời khai ngày 19/12/2019, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn L1 trình bày:

Chị T1 và chị T có quan hệ bà con trong gia đình và làm ăn với nhau nên chị T1 có vay tiền của chị T nhiều lần với tổng số tiền là 485.000.000 đồng. Tại Tòa án, khi tiến hành hòa giải lần đầu tiên ngày 27/02/2019, chị T1 thừa nhận có nợ chị T tổng số tiền là 485.000.000 đồng vì chưa tìm được chứng cứ chị T1 đã trả cho chị T số tiền là 220.000.000 đồng. Sau đó, chị T1 tìm ra được chứng cứ ngày 22/6/2018 chị T1 đã chuyển trả số tiền 220.000.000 đồng vào tài khoản của chị T tại Ngân hàng Vietcombank D, hiện nay chị T1 chỉ thừa nhận còn nợ chị T số tiền 265.000.000 đồng. Để chị T làm tin, chị T1 có đưa giấy tờ sở hữu lô sạp số 341 của chị T1 cho chị T mục đích là để cầm cố làm tin nên vợ chồng chị T1, anh L1 có lên công chứng ký hợp đồng nghĩ là hợp đồng cầm cố để làm tin. Sau đó chị T1 không ngờ chị T đã làm thủ tục sang tên quyền quản lý sử dụng lô sạp sang cho chị T mà không có sự đồng ý tự nguyện của chị T1. Hiện nay, lô sạp số 341, diện tích 3,24 m² tại Chợ Q là do chị T1 đang bán, hàng trong sạp là của chị T1 và chị Nguyễn Thị T2, là chị ruột của chị T1 đang cùng buôn bán trong sạp

này. Chị T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên khi viết đơn yêu cầu phản tố, vì không hiểu Điều luật chị T1 yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q ngày 29/5/2018 được lập tại Văn phòng công chứng Ngô Văn H vô hiệu do bị lừa dối theo quy định tại Điều 127 Bộ luật dân sự năm 2015. Nhưng tại phiên tòa, chị T1 yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q ngày 29/5/2018 được lập tại Văn phòng công chứng Ngô Văn H vô hiệu do giả tạo và yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là buộc chị T phải trả lại giấy tờ và quyền quản lý, sử dụng lô sạp nêu trên cho chị T1. Lý do vô hiệu do giả tạo vì chị T1 cho rằng chị T1 chuyển nhượng cho chị T lô sạp 341 nhưng không được nhận số tiền 105.000.000 đồng ghi trong hợp đồng chuyển nhượng, chị T nói chuyển nhượng để cân trừ nợ và xóa nợ số tiền 485.000.000 đồng cho chị T1, nhưng chị T cũng không xuất trình chứng cứ cân trừ nợ hay giấy xóa nợ giữa chị T và chị T1. Hiện nay lô sạp số 341 tại Chợ Q là vẫn do chị T1 đang bán, hàng trong sạp là của chị T1 và chị Nguyễn Thị T2 là chị ruột của chị T1 đang cùng buôn bán trong sạp này. Đối với số tiền chị T1 và anh L1 có nợ của chị T vì chị T không có yêu cầu trả trong vụ án này nếu có tranh chấp thì nguyên đơn sẽ khởi kiện để giải quyết trong vụ án khác, thì chị T1 cũng đồng ý, không có ý kiến gì. Đối với ý kiến của chị Nguyễn Thị Hồng G không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nợ giữa chị G và chị T1 trong vụ án này, nếu có tranh chấp nợ chị G sẽ yêu cầu giải quyết ở vụ án khác thì chị T1 cũng đồng ý, không có ý kiến gì.

Anh Nguyễn Văn L1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại Bản tự khai ngày 22/02/2019, Biên bản hòa giải ngày 27/02/2019 anh L1 thừa nhận việc vay mượn tiền giữa chị T1 và chị T anh không biết rõ, anh L1 thừa nhận có ký vào Hợp đồng sang nhượng lô sạp 341 cho chị T nhưng nay mong chị T cho vợ chồng anh L1 sang nhượng lại lô sạp và đồng ý trả dần nợ cho chị T trong vòng 02 năm nhưng xin không trả lãi.

Tại bản trình bày ngày 08/01/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng G trình bày:

Chị Nguyễn Thị Hồng G và anh Đồng Minh H1 (chồng chị Lê Thanh T) là chỗ quen biết, cùng làm ăn với nhau, chị G hoàn toàn không quen biết chị Nguyễn Thị T1. Vào ngày 25/6/2017 (âm lịch), anh H1 dẫn chị T1 đến nhà chị G giới thiệu chị T1 cần tiền để buôn bán làm ăn nên cần mượn tiền chị G. Vì là chỗ quen biết với anh H1 nên chị G đồng ý cho chị T1 mượn số tiền 300.000.000 đồng. Chị T1 là người trực tiếp viết giấy mượn tiền và cam kết với chị G mượn 04 ngày sẽ trả cho chị G. Sau khi mượn số tiền trên thì chị T1 không thực hiện đúng cam kết. Chị G nhiều lần gọi điện cho anh H1 yêu cầu anh H1 nói chị T1 hoàn trả lại cho chị G nhưng chị T1 vẫn không trả. Vào ngày 22/6/2018, chị T có nói với chị G ở nhà chờ tý nữa chị T1 chuyển số tiền 220.000.000 đồng vào tài khoản của chị T để chị T rút số tiền này cùng chị T1 đến nhà trả nợ cho chị G. Việc chị T1 chuyển số tiền 220.000.000 đồng vào tài khoản của chị T tại Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh D vào ngày 22/6/2018 và cùng ngày chị T rút số tiền trên cùng chị T1 đến nhà chị G để trả cho chị G số

tiền 220.000.000 đồng là đúng sự thật, vì nếu không có việc trả tiền này thì chị G không thể thừa nhận để cân trừ cho chị T1 đã trả cho chị G số tiền 220.000.000 đồng, chị T1 còn nợ chị G 80.000.000 đồng. Việc vay mượn tiền giữa chị T1 với chị G, thì chị G không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, khi cần thiết chị G sẽ khởi kiện chị T1 trả số nợ còn lại bằng vụ án dân sự khác. Việc tranh chấp lô sạp số 341, diện tích 3,24 m² tại Chợ Q giữa chị Lê Thanh T với chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn L1 không liên quan gì đến chị G nên chị không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T2 trình bày:

Chị Nguyễn Thị T2 trong suốt quá trình thụ lý, giải quyết vụ án chị T2 không có ý kiến, không đến Tòa án làm việc, không có bản trình bày, không giao nộp tài liệu chứng cứ và không yêu cầu Tòa án phải thu thập thêm tài liệu, chứng cứ gì. Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T2 trình bày việc tranh chấp lô sạp 341 giữa chị T và chị T1 thì chị không liên quan, hiện chị T2 có để chung hàng hóa quần áo của chị với chị T1 tại sạp 341 để bán, khi nào cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản lô sạp 341 để thi hành án thì chị T2 sẽ tự thu dọn đồ đạc, hàng hóa của chị T2 ra khỏi sạp.

Tại văn bản trình bày ngày 22/5/2019, Biên bản lấy lời khai ngày 04/11/2019, người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng Ngô Văn H trình bày:

Ngày 29/5/2018, vợ chồng ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị T1 cùng bà Lê Thanh T đến Văn phòng công chứng Ngô Văn H để yêu cầu công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q, xét hồ sơ đầy đủ và đảm bảo tính pháp lý, công chứng viên hỏi hai bên giá chuyển nhượng, thuế phí bên nào chịu, kiểm tra việc ngăn chặn, tranh chấp không có, dự thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q, và đã yêu cầu ông L1, bà T1, bà T đọc và đồng ý không có ý kiến gì, công chứng viên đã giải thích quyền, nghĩa vụ và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng cho hai bên nghe đều hiểu, đồng ý và không có ý kiến gì thêm, tiếp đó công chứng viên đưa phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản và hướng dẫn ông L1, bà T1, bà T ký từng trang vào hợp đồng và có áp chỉ tay ngón trỏ phải vào hợp đồng. Như vậy ông L1, bà T1, bà T đã tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối và tự nguyện đến văn phòng công chứng để làm thủ tục và ký hợp đồng chuyển nhượng, nên khẳng định việc công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q là hoàn toàn đúng pháp luật.

Tại Biên bản làm việc ngày 17/7/2019 và Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 11/11/2019, người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý Chợ Q trình bày:

Nguyên chị Nguyễn Thị T1 là tiểu thương của chợ cũ Q trước đây. Sau khi xây dựng chợ mới thì chị T1 được cấp lô sạp số 341 tại chợ mới Q, diện tích 3,24 m², ngành nghề kinh doanh quần áo, thời gian sử dụng là 20 năm từ ngày 06/12/2016 đến ngày 06/12/2036. Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q ngày 29/5/2018 do chị T1 chuyển nhượng cho

chị T, Ban quản lý chợ đã làm hợp đồng số 680/HĐ-BQL về việc Hợp đồng thuê điểm kinh doanh cho chị Lê Thanh T. Đến ngày 13/6/2018, Ban quản lý chợ đã có tờ trình số 91/TTr-BQL về việc ký ban hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q trong đó có tên chị Lê Thanh T, đây là hộ tiểu thương được nhận quyền chuyển nhượng điểm kinh doanh nên Ban quản lý chợ phải tập hợp ít nhất từ 05 Hợp đồng trở lên mới trình Ủy ban nhân dân thành phố Q ban hành giấy chứng nhận. Để thuận tiện trong việc quản lý thời gian hợp đồng cũng như giấy chứng nhận và thời gian quyền sử dụng điểm kinh doanh tại chợ, Ban quản lý chợ quy định số giấy chứng nhận là số được ghi trên hợp đồng; ngày ký ban hành là ngày bắt đầu sử dụng được ghi trên giấy chứng nhận hoặc là ngày ký mới sau khi giấy chứng nhận được chuyển nhượng lại cho tiểu thương mới. Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q cho chị T đúng các quy định của pháp luật. Về đặc điểm kết cấu của lô sạp 341 được thiết kế theo quy định chung của Ban quản lý Chợ Q, còn tài sản gắn liền với lô sạp 341 là của hộ tiểu thương đang sử dụng.

Bản án dân sự số 07/2020/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thanh T về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q, buộc anh Nguyễn Văn L1, chị Nguyễn Thị T1 thu dọn hàng hóa trả lại địa điểm kinh doanh tại lô sạp số 341 tại Chợ Q.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị T1, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q được lập giữa chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn L1 và chị Lê Thanh T vào ngày 29/5/2018 là vô hiệu do giả tạo. Giấy chứng nhận quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q không còn giá trị pháp lý.

Anh Nguyễn Văn L1, chị Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký lại quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T2 về việc tự thu dọn hàng hóa, quần áo của chị T2 ra khỏi lô sạp số 341 tại Chợ Q.

Về tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí thẩm định giá tài sản: Chị Lê Thanh T phải chịu 7.500.000 đồng (đã nộp và chi phí xong)

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền chị T đã nộp 11.700.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0000241 ngày 18/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, hoàn trả lại cho chị T số tiền 11.400.000 đồng. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho chị Nguyễn Thị T1 số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0001185 ngày 25/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020, nguyên đơn chị Lê Thanh T kháng cáo với nội dung: Đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn L1 thu dọn hàng hóa trả lại địa điểm kinh doanh lô sạp số 341, diện tích 3,24 m² tại Chợ Q cho chị T, vì chị T đã mua của vợ chồng Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Văn L1, Hợp đồng đã được công chứng hoàn toàn tự nguyện cả hai bên, không bị lừa dối, không bị ép buộc và đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sang tên quyền sở hữu lô sạp cho chị T là hợp pháp, đúng quy định pháp luật; đồng thời không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 343/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi rút lại một phần nội dung kháng nghị, đó là phần “*Việc xác định lại quan hệ tranh chấp và đưa vào giải quyết trong vụ án là vượt quá yêu cầu khởi kiện, không đúng với yêu cầu khởi kiện, vi phạm quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự*”; đồng thời, thay đổi quyết định trong Quyết định kháng nghị số 343/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/5/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, là không đề nghị hủy bản án, yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm; các nội dung khác trong Quyết định kháng nghị vẫn giữ nguyên.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Nguyễn Thị T1 tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn cho rằng ký Hợp đồng chuyển nhượng lô sạp nhằm mục đích cản trừ nợ, nhưng tại thời điểm ký hợp đồng bị đơn và nguyên đơn chưa có việc chốt nợ, chưa biết số tiền nợ là bao nhiêu, thì sao lại có việc cản trừ nợ. Thông thường giao dịch thương mại việc mua bán là phải trả tiền nhưng ở đây không có việc trả tiền. Mục đích của bị đơn là ký hợp đồng làm tin để nguyên đơn tiếp tục cho bị đơn vay mượn tiền. Tòa sơ thẩm đã căn cứ vào thực tế của giao dịch, xem xét các bên đã thực hiện được những vấn đề gì của Hợp đồng. Hợp đồng vô hiệu do giả tạo nhằm che dấu giao dịch vay tiền, lô sạp bên bị đơn chưa giao cho nguyên đơn, bị đơn vẫn sử dụng. Giấy vay tiền của chị G, không viết năm, chỉ thể hiện vay 4 ngày, không có cơ sở nào để cho rằng bị đơn vay tiền năm 2017, như vậy bị đơn đã trả cho chị G 300.000.000 đồng. Đoạn ghi âm không chứng minh được điều gì vì nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng, không có đoạn đầu, đoạn cuối để chứng minh cho việc ngày 22/6/2018 bị đơn đã cùng với nguyên đơn đến trả tiền cho chị G. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn

anh Nguyễn Văn L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng G không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q số công chứng 3133, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/5/2018 giữa chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn L1, với chị Lê Thanh T được Văn phòng Công chứng Ngô Văn H chứng thực, đã thực hiện đúng quy định pháp luật, vì tại thời điểm công chứng những người tham gia ký hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị cưỡng ép, lô sạp số 341 không bị thế chấp, cầm cố. Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 là người đã tự tay viết giấy yêu cầu công chứng Hợp đồng, trong đó có nội dung yêu cầu Văn phòng Công chứng lập Hợp đồng chuyển nhượng, tại trang cuối của Hợp đồng bị đơn đã ghi rõ “*Chúng tôi đã đọc và đồng ý*”.

Tại Biên bản hòa giải ngày 27/02/2019, anh L1 đã trình bày với nội dung vợ chồng anh có nợ chị T 485.000.000 đồng và đồng ý ký vào hợp đồng sang nhượng lô sạp 341 cho chị T. Còn chị T1 chỉ có những lời khai, không có tài liệu chứng minh việc chị T1 đã bị nguyên đơn lừa dối khi ký vào Hợp đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và chấp nhận yêu cầu của bị đơn, tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q số công chứng 3133, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/5/2018 giữa chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn L1, với chị Lê Thanh T vô hiệu, cho rằng đây là giao dịch dân sự giả tạo nhằm che giấu một giao dịch khác. Nhưng bị đơn không có tài liệu chứng minh Hợp đồng 3133 là Hợp đồng giả tạo. Trên cơ sở tài liệu và trình bày của chị T1, anh L1 đủ căn cứ xác định chị T1, anh L1 có chuyển nhượng lô sạp cho chị T để bù trừ nghĩa vụ trả nợ số tiền 485.000.000 đồng. Chị T1 chuyển vào tài khoản của chị T 220.000.000 đồng, sau đó chị T rút ra để cùng với chị T1 đến trả nợ cho chị G, chị T1 không có tài liệu nào chứng minh đã trả cho chị G 300.000.000 đồng như chị T1 đã khai. Bị đơn có yêu cầu phản tố nhưng không có tài liệu nào chứng minh cho yêu cầu của mình về việc ký hợp đồng ủy quyền để làm tin, để nguyên đơn tiếp tục cho vay tiền. Do đó, không có cơ sở để tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q số công chứng 3133, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/5/2018 vô hiệu theo yêu cầu của bị đơn.

Bản án sơ thẩm đã áp dụng sai các Điều của luật nội dung, để làm căn cứ giải quyết vụ án, cần phải xác định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q số công chứng 3133, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/5/2018 là Hợp đồng mua bán, không phải là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại các Điều luật áp dụng

Những nội dung kháng nghị còn lại của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn; đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh Nguyễn Văn L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng G đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do; người đại diện theo pháp luật của Văn phòng Công chứng Ngô Văn H và Ban quản lý Chợ Q vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.2] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị được rút một phần và thay đổi nội dung kháng nghị trong Quyết định kháng nghị số 343/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/5/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung thay đổi kháng nghị, sửa Bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút một phần và thay đổi nội dung kháng nghị nêu trên.

[1.3] Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn sau khi đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải là vi phạm các Điều 200, 202 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng, việc bị đơn có yêu cầu phản tố mà không xem xét, giải quyết trong cùng vụ án thì sẽ làm cho việc giải quyết vụ án không đầy đủ, khách quan, bởi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn có sự liên quan mật thiết với nhau, nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì sẽ toàn diện, chính xác, đầy đủ hơn. Do đó, sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm không thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nhưng cần rút kinh nghiệm.

[2] Xét những nội dung còn lại trong Quyết định kháng nghị số 343/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/5/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tại Đơn khởi kiện đề ngày 24/9/2018 và Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 17/12/2018 của chị Lê Thanh T, có nội dung “*Yêu cầu bà T1, ông L1 dỡ dụn, di chuyển hàng hóa, quần áo của bà T1, ông L1 ra khỏi lô sạp 341, trả lại địa điểm kinh doanh tại Chợ Q cho tôi*”; còn bị đơn chị T1 có yêu cầu phản tố “*Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng địa điểm kinh doanh vô hiệu*”. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, việc xác định quan hệ tranh chấp cần phải thực hiện theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong vụ án này yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn đều có chung một vấn đề phải được xem xét đó là “*Hợp đồng*”, do đó xác định quan hệ “*Tranh chấp Hợp đồng dân sự*” hay “*Tranh chấp Hợp*

đồng chuyển nhượng quyền sử dụng địa điểm kinh doanh” là đầy đủ, còn các yêu cầu như dỡ dọn, di chuyển hàng hóa..., hợp đồng vô hiệu, trả lại giấy chứng nhận, là các yêu cầu cụ thể của đương sự, Tòa án phải ghi tại mục “*Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết*”, mẫu số 30-DS ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2.2] Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng nghị về việc: Bản án dân sự sơ thẩm đã thể hiện không đúng nội dung phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa ngày 13/5/2020; tuyên không rõ ràng, cụ thể về số, ngày, tháng, năm của Giấy chứng nhận quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q và vị trí lô sạp; tuyên thừa khi bị đơn không có yêu cầu việc chị Nguyễn Thị T2 dỡ, dọn hàng hóa quần áo ra khỏi sạp; Hội đồng xét xử sơ thẩm cần rút kinh nghiệm, thực hiện đúng quy định tại Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự và mẫu số 52-DS ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Lê Thanh T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Chị T và vợ chồng anh L1, chị T1 có quan hệ bà con (chị T gọi chị T1 bằng mẹ), cùng làm ăn với nhau nên từ năm 2015 đến năm 2017, chị T đã cho vợ chồng anh L1, chị T1 mượn tiền nhiều lần, tổng số tiền chị T1, anh L1 chưa trả cho chị T là 485.000.000 đồng.

[3.2] Ngày 29/5/2018, tại Văn phòng Công chứng Ngô Văn H, chị T1 đã viết Phiếu yêu cầu công chứng, nội dung yêu cầu công chứng: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q; đồng thời, chị T1 đã nộp kèm theo các tài liệu gồm: Chứng minh nhân dân ghi tên Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị T1; Hộ khẩu gia đình; Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; Giấy chứng nhận quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q ghi tên Nguyễn Thị T1 (Bút lục từ 137 đến 147). Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại thời điểm Công chứng viên thực hiện chứng thực hợp đồng, những người tham gia ký hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tài sản là lô sạp 341 tại Chợ Q không bị thế chấp, cầm cố hay phải thi hành án, nên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q số công chứng 3133, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/5/2018, đã thực hiện đúng quy định của các Điều 40, 41, 44, 45, 47, 48 và 49 Luật công chứng năm 2014 và các Điều 430, 431 và 450 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.3] Xét khai nại của chị T1 cho rằng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q số công chứng 3133, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 29/5/2018 là hợp đồng giả tạo, vợ chồng anh, chị bị lừa dối; khi ký do tin tưởng nên vợ chồng anh, chị không đọc lại nội dung hợp đồng, yêu cầu tuyên bố hợp đồng nêu trên vô hiệu, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị T1, anh L1 khi ký hợp đồng đã ký vào tất cả các trang của hợp đồng, tại phần cuối của Hợp đồng có dòng chữ “*Chúng tôi đã đọc và đồng ý*” do chị T1 viết, như vậy đủ chứng minh chị T1, anh L1 đã đọc toàn bộ nội dung của Hợp đồng và đồng ý

những nội dung được ghi trong hợp đồng; đồng thời, chị T1 cũng thừa nhận “*Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản*” đề ngày 29/5/2018, trong đó có nội dung “*Yêu cầu công chứng về: hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q*” (Bút lục 147) là do chị T1 viết và ký tên, nên không đủ cơ sở để cho rằng chị T1, anh L1 bị lừa dối, hợp đồng này là hợp đồng giả tạo theo quy định tại Điều 124 và Điều 127 Bộ luật dân sự năm 2015. Mặt khác, trước đó chị T đã cho chị T1 vay số tiền 485.000.000 đồng, sau nhiều lần yêu cầu vợ chồng chị T1 trả nợ, nhưng chị T1, anh L1 chưa trả thì không thể có việc chị T đồng ý tiếp tục cho vợ chồng chị T1, anh L1 vay tiếp số tiền 450.000.000 đồng, chỉ cần ký hợp đồng ủy quyền làm tin. Ngoài ra, giao dịch cho vay tiền không phải là một giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật, hay trái đạo đức xã hội, nên không cần phải che giấu, hay cần tạo ra một giao dịch khác để che giấu giao dịch vay tiền.

[3.4] Chị T1 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh tại thời điểm xác lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q số công chứng 3133, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/5/2018, bị đơn yêu cầu Công chứng viên soạn thảo hợp đồng ủy quyền, giao cho chị T giữ giấy chứng nhận lô sạp để làm tin, rồi tiếp tục cho bị đơn vay tiền.

[3.5] Chị T1 còn khai nại cho rằng khi ký hợp đồng 02 bên chưa chốt số tiền nợ 485.000.000 đồng, nên việc chuyển nhượng này không phải là bù trừ nghĩa vụ (cần trừ nợ). Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy khai nại này của chị T1 mâu thuẫn với các ý kiến trình bày của vợ chồng chị T1, anh L1 trong quá trình giải quyết vụ án, cụ thể: Tại Biên bản hòa giải ngày 27/02/2019, chị T1 trình bày “*Tôi thừa nhận từ năm 2015 đến năm 2017 tôi và bà T có quan hệ làm ăn với nhau tôi có vay bà T số tiền là 485.000.000 đồng*” (Bút lục 165); còn anh L1 trình bày tại Bản tự khai ngày 27/02/2018 “*Tôi có ký sang sạp cho bà T*” (Bút lục 39) và tại Biên bản hòa giải ngày 27/02/2019 “*Tôi đồng ý với lời trình bày của bà T1 là vợ chồng tôi còn nợ của bà T 485.000.000 đồng và đồng ý ký vào Hợp đồng sang nhượng lô sạp 341 cho bà T. Nhưng nay cũng mong bà T cho vợ chồng tôi được sang nhượng lại lô sạp và đồng ý trả dần số nợ 485.000.000 đồng cho chị T trong vòng hai năm nhưng tôi xin không trả lãi*” (Bút lục 165). Như vậy, Hội đồng xét xử đủ cơ sở khẳng định chị T1, anh L1 nợ chị T số tiền 485.000.000 đồng, nhưng không có tiền để trả nợ, vì vậy vợ chồng chị T1, anh L1 chuyển nhượng lô sạp bán hàng số 341 tại Chợ Q cho chị T để bù trừ nghĩa vụ đối với số tiền còn nợ 485.000.000 đồng, việc bù trừ nghĩa vụ này được pháp luật chấp thuận tại Điều 286 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.6] Chị T1 trình bày cho rằng số tiền 220.000.000 đồng chị nộp vào tài khoản của chị T là để trả số tiền chị T1 nợ chị T, không phải là trả nợ cho chị Nguyễn Thị Hồng G. Nhưng theo ý kiến trình bày tại Đơn trình bày và tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn (Bút lục 152, 153), chị Nguyễn Thị Hồng G (tên thường gọi là Tý) xác định “*Ngày 25/6/2017 ông Đồng Minh H1 có dẫn bà Nguyễn Thị T1 đến nhà tôi để mượn tiền... số tiền 300.000.000 đồng... ngày 22/6/2018 bà T1 đi cùng với bà T (vợ ông H1) đến nhà tôi để trả trước cho tôi 220.000.000 đồng, còn lại 80.000.000 đồng hiện nay bà T1 còn thiếu tôi*”. Hội đồng xét xử

thấy rằng, ý kiến trình bày của chị G phù hợp với ý kiến trình bày của chị T, vì ngày 22/6/2018 chị T1 nộp vào tài khoản của chị T 220.000.000 đồng, cũng trong ngày chị T rút ra, đi cùng với chị T1 đến trả cho chị G. Mặt khác, chị T1 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc vợ chồng chị đã trả 300.000.000 đồng cho chị G. Ngoài ra, tại Biên bản hòa giải ngày 27/02/2019, chị T1 có trình bày “*Tôi thừa nhận từ năm 2015 đến năm 2017 tôi và bà T có quan hệ làm ăn với nhau tôi có vay bà T số tiền là 485.000.000 đồng*”; anh L1 trình bày “*Tôi đồng ý với lời trình bày của bà T1 là vợ chồng tôi còn nợ của bà T 485.000.000 đồng và đồng ý ký vào Hợp đồng sang nhượng lô sạp 341 cho bà T. Nhưng nay cũng mong bà T cho vợ chồng tôi được sang nhượng lại lô sạp và đồng ý trả dần số nợ 485.000.000 đồng cho chị T trong vòng hai năm nhưng tôi xin không trả lãi*”. Như vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định số tiền 220.000.000 đồng chị T1 nộp vào tài khoản của chị T, đã được chị T rút ra cùng với chị T1 đến trả nợ cho chị G.

[3.7] Xét khai nại của chị T1 cho rằng Hợp đồng vô hiệu là vì trong Hợp đồng có ghi giá chuyển nhượng là 105.000.000 đồng, nhưng chị T1 không nhận được tiền, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng ngày 29/5/2018, vợ chồng chị T1, anh L1 đang nợ chị T số tiền 485.000.000 đồng; sau khi Hợp đồng được những người có tên trong Hợp đồng ký và được chứng thực, chị T không còn yêu cầu chị T1, anh L1 trả số tiền 485.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của chị T xác nhận chị T không có yêu cầu vợ chồng chị T1 trả số tiền nợ 485.000.000 đồng từ sau ngày 29/5/2018 và trong trường hợp Tòa án xác định Hợp đồng chuyển nhượng ngày 29/5/2018 có hiệu lực pháp luật thì số tiền nợ 485.000.000 đồng cũng không còn vì đã bù trừ nghĩa vụ xong. Ngoài ra, theo Chứng thư thẩm định giá số 1092/2019/VLAND-QNG ngày 21/8/2019 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá V – chi nhánh Q, thì giá trị lô sạp 341 tại Chợ Q là 379.880.000 đồng (Bút lục 111, 112), thấp hơn rất nhiều so với số tiền mà vợ chồng chị T1, anh L1 nợ chị T. Như vậy, việc bù trừ nghĩa vụ của chị T1, anh L1 cho chị T đúng với thực tế cuộc sống và phù hợp với quy định tại Điều 378, Điều 450 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.8] Ngày 29/5/2018, chị T và Ban quản lý Chợ Q ký Hợp đồng thuê điểm kinh doanh tại Chợ Q, cũng trong ngày Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng địa điểm kinh doanh lô số 341 tại Chợ Q cho chị Lê Thanh T. Như vậy, việc chuyển nhượng quyền sử dụng lô sạp bán hàng số 341 giữa chị T1, anh L1 với chị T đã thực hiện xong, chị T được quyền sở hữu đối với tài sản là lô sạp số 341 của chị T từ ngày 29/5/2018, theo đúng quy định tại Điều 223, Điều 450 Bộ luật dân sự năm 2015. Chị T1, anh L1 không dọn hàng hóa ra khỏi lô sạp 341 để trả lại địa điểm kinh doanh cho chị T là vi phạm quy định về quyền sử dụng tài sản của chủ sở hữu tài sản theo quy định tại Điều 105, Điều 106, khoản 2 Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015, nên cần buộc chị T1, anh L1 phải phải dỡ dọn, di chuyển quần áo, hàng hóa của chị T1, anh L1 ra khỏi lô sạp 341, trả lại địa điểm kinh doanh tại Chợ Q cho chị T.

[3.9] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, mà chấp nhận yêu cầu phản tố của chị T1 là không đúng quy định pháp luật, không đúng với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị T, quyết định sửa Bản án dân sự sơ thẩm:

[3.9.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, buộc chị T1 và anh L1 phải thu dọn, di dời tất cả hàng hóa, quần áo ra khỏi lô sạp số 341 tại Chợ Q, trả lại địa điểm kinh doanh lô sạp số 341 Chợ Q cho chị T.

[3.9.2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị T1 về việc tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q số công chứng 3133, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 29/5/2018, do Văn phòng công chứng Ngô Văn H chứng thực vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q ghi tên Nguyễn Thị T1.

[3.9.3] Chị Nguyễn Thị T2, là chị ruột của chị T1, hiện nay đang cùng với chị T1 kinh doanh bán quần áo tại lô sạp số 341 Chợ Q. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, chị T2 có trình bày, chị có để chung hàng hóa là quần áo tại lô sạp 341 để bán, trường hợp phải giao lô sạp cho chị T, thì chị sẽ tự thu dọn hàng hóa, quần áo ra khỏi lô sạp. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T2. Chị T2 phải thu dọn toàn bộ hàng hóa thuộc tài sản của chị T2 ra khỏi lô sạp số 341 tại Chợ Q để giao trả lô sạp 341 cho chị Lê Thanh T.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do sửa Bản án dân sự sơ thẩm, nên án phí dân sự sơ thẩm cần phải được tính lại.

[4.1] Chị T1, anh L1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí buộc phải trả lại lô sạp số 341 tại Chợ Q và 300.000 đồng tiền án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận; tổng cộng là 600.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0001185 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q. Chị T1, anh L1 còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

[4.2] Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nên chị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị T 11.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0000241 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm, nên người kháng cáo chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho chị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0004465 ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng, chi phí thẩm định giá tài sản 5.500.000 đồng; tổng cộng 7.500.000 đồng. Như đã nhận định, Hội đồng xét xử quyết định sửa Bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Nên căn cứ vào các Điều 157, 158 và 165 Bộ luật tố tụng dân sự, chị T1, anh L1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí thẩm định giá tài sản tổng cộng là 7.500.000 đồng. Do chị T đã nộp tạm ứng và chi phí xong, nên chị T1, anh L1 phải trả lại cho chị T 7.500.000 đồng.

[7] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị T1 tại phiên tòa không được Hội đồng xét xử chấp nhận vì không có cơ sở, không có tài liệu chứng minh và không phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa được Hội đồng xét xử chấp nhận vì có căn cứ, đúng pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 296, Điều 284, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 40, 41, 44, 45, 47, 48 và 49 Luật công chứng năm 2014; các Điều 105, 106, 124, 127, khoản 2 Điều 221, Điều 223, Điều 286, Điều 378, Điều 430, Điều 431 và Điều 450 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Lê Thanh T;
- Chấp nhận việc rút một phần và thay đổi kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;
- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thanh T. Buộc anh Nguyễn Văn L1, chị Nguyễn Thị T1 phải dỡ dọn, di chuyển quần áo hàng hóa là các tài sản của chị T1 và anh L1 ra khỏi lô sạp số 341 tại Chợ Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi để trả lại địa điểm kinh doanh là lô sạp số 341 tại Chợ Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho chị Lê Thanh T.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị Nguyễn Thị T1 về việc tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng điểm kinh doanh tại Chợ Q số công chứng 3133, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD, do Văn phòng Công chứng Ngô Văn H chứng thực ngày 29/5/2018, là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng điểm kinh doanh lô sạp số 341 tại Chợ Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi ghi tên Nguyễn Thị T1.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T2 về việc tự thu dọn quần áo hàng hóa, là tài sản của chị T2 ra khỏi lô sạp số 341 tại Chợ Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1. Chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn L1 phải chịu tổng cộng là 600.000 đồng (*Sáu trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0001185 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Chị T1, anh L1 còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*).

4.2. Hoàn trả cho chị Lê Thanh T 11.700.000 đồng (*Mười một triệu, bảy trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0000241 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Về án phí phúc thẩm: Chị Lê Thanh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho chị T 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0004465 ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn L1 phải chịu tổng cộng là 7.500.000 đồng (*Bảy triệu, năm trăm ngàn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản. Do chị Lê Thanh T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng và đã chi xong, nên chị T1, anh L1 phải trả lại cho chị T số tiền 7.500.000 đồng (*Bảy triệu, năm trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS Tp. Q;
- TAND Tp. Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Phương